

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 92/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 21 – 6 – 2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Xuân Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn;
2. Ông Trần Thanh Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2022/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2022/QĐST – HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Tú T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số A/B, khóm LH, phường MT, thành phố LX, An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Thanh D, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số A/B, khóm LH, phường MT, thành phố LX, An Giang.

Các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2022, tại biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là bà Phạm Thị Tú T1 trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông D tự quen biết nhau và tự nguyện sống chung như vợ chồng năm 2001. Hôn nhân lần thứ nhất của cả 2. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, ông D lười lao động, thường xuyên nhậu nhẹt, đánh đập vợ. Trước đây, do không thể chịu đựng nên bà đã bỏ đi một lần với thời gian khoảng 03 năm. Sau đó, ông D có nài nỉ và bà đồng ý quay về tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, ông D không thay đổi mà còn đánh đập bà nhiều hơn, thường xuyên chửi rủa cha mẹ bà. Ngày 05/11/2021, bà bị ông D xua đuổi và bà bỏ đi cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung tên Trần Văn T2 sinh ngày 15/5/2001, Trần Thị Mộng K sinh ngày 11/7/2006 và Trần Văn G sinh ngày 08/11/2013. Các con bà đang được ông D nuôi dưỡng. Bà không thể cung cấp giấy khai sinh của con tên là T2 và K theo yêu cầu của Tòa án vì các giấy tờ này ông D đang quản lý. Bà cũng nhiều lần đến Ủy ban phường xin trích lục nhưng họ trả lời là không có. Nay, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với con là Trần Văn G sinh ngày 08/11/2013, bà đồng ý để cháu sống với ông D, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa bà Phạm Thị Tú T1 và ông Trần Thanh D là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[2] Ông Trần Thanh D đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 177 và 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông D tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, không có lý do. Bà T1 có đơn đề ngày 04/5/2022 về việc đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của bà T1 và Đơn xin xác nhận ngày 04/5/2022, được Ủy ban nhân dân phường MT xác định bà T1, ông D chưa đăng ký kết hôn tại phường MT. Do đó, đủ cơ sở xác định, quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông D đã vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử không xem xét về mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà mà áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị Tú T1 và ông Trần Thanh D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà T1 trình bày, giữa bà và ông D có 03 con chung tên Trần Văn T2 sinh ngày 15/5/2001, Trần Thị Mộng K sinh ngày 11/7/2006 và Trần Văn G sinh ngày 08/11/2013.

[4.1] Xét thấy, ngoài bản sao sổ hộ khẩu số 5641 – MT 16/3/2009, bà T1 không cung cấp được giấy khai sinh của các con có thẩm quyền chứng nhận Trần Văn T2, Trần Thị Mộng K là con chung của bà và ông D; phía ông D cũng không có ý kiến về con chung. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 xác định chỉ yêu cầu giải quyết đối với con chung là Trần Văn G. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết về quan hệ con chung đối với cháu T2 và cháu K.

[4.2] Đối với cháu Trần Văn G: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo cho bà T1, ông D thực hiện nghĩa vụ dẫn dắt cháu G để Tòa án

ghi nhận nguyện vọng của con chưa thành niên. Tuy nhiên, cả nguyên đơn, bị đơn không ai thực hiện theo yêu cầu của Tòa án. Xét chứng cứ là bản sao giấy khai sinh số 460 ngày 04/3/2022 do Ủy ban nhân dân phường MT chứng nhận, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa bà T1 và ông D có con tên Trần Văn G sinh ngày 08/11/2013. Xét thấy, cháu G đang được ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Để ổn định về đời sống, tâm lý của cháu G, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà T1, đồng ý để ông D tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Văn G.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do không có ý kiến của ông D về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do không có ý kiến của ông D về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà T1 đã nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001055 ngày 10/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tú T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà Phạm Thị Tú T1 và ông Trần Thanh D không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T1 và ông D có 01 (một) con chung tên Trần Văn G sinh ngày 08/11/2013. Ông D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

Ông D cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho bà T1 được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà T1 đã nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001055 ngày 10/3/2022 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TPLX;
- Lưu: hồ sơ, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phạm Xuân Khanh